

Bản án số: 46/2024/KDTM-ST

Ngày 21-8-2024

V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu Vân;

2. Ông Từ Anh Tuấn.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Hoàng Ngọc Linh, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 68/2024/TLST- KDTM ngày 12 tháng 6 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/2024/QĐXXST-KDTM ngày 01 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2024/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Công ty TNHH S; trụ sở: Ô, Lô A, khu dân cư T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Trịnh Xuân Q, sinh năm 1986; địa chỉ: Ô, Lô A, khu dân cư T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc Công ty TNHH S), vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH N; địa chỉ: Số A đường T, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông W, ShengCheng, sinh năm 1972; địa chỉ: Số A đường T, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh B, là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc Công ty TNHH N), vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 13/5/2024, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của nguyên đơn Công ty TNHH S do ông Trịnh Xuân Q đại diện trình bày:

Ngày 02/01/2024 Công ty TNHH S (gọi tắt là Công ty S) có ký Hợp đồng cung cấp suất ăn công nghiệp số MQ-01 với Công ty TNHH N (gọi tắt là Công ty N) với nội dung Công ty TNHH S có trách nhiệm cung cấp dịch vụ suất ăn công nghiệp cho Công ty N với tiêu chuẩn, đơn giá cố định theo hàng tháng và cuối tháng Công ty N có trách nhiệm xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty N và giao cho Công ty S trước ngày 10 tây hàng tháng tương ứng với số lượng sản phẩm trong tháng. Công ty N có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S bằng hình thức chuyển khoản trong khoảng thời gian từ ngày 10 đến 15 của tháng sau.

Thực hiện theo hợp đồng đã ký, Công ty S nhiều lần giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty N. Ngày 30/3/2024 Công ty S đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 27 với nội dung cơm phần tháng 3/2024 có giá trị thanh toán là 56.311.200 đồng và thông báo cho Công ty N bằng hình thức gửi qua mail của Công ty N. Căn cứ vào hợp đồng đã ký thì Công ty N có trách nhiệm thanh toán hoá đơn này từ ngày 10 đến 15/4/2024.

Đến ngày 17/4/2024, mặc dù chưa hết tháng 4 nhưng Công ty N gọi điện thoại cho Công ty S yêu cầu xuất hoá đơn để thanh toán tiền cơm tháng 4/2024, còn lý do vì sao yêu cầu xuất thì Công ty S không rõ. Do đó, ngày 17/4/2024 Công ty S đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số 42 với nội dung cơm phần tháng 4/2024 có giá trị thanh toán là 21.578.400 đồng và thông báo cho Công ty N bằng hình thức gửi qua mail của Công ty N. Căn cứ vào hợp đồng đã ký thì Công ty N có trách nhiệm thanh toán hoá đơn này từ ngày 10 đến 15/5/2024.

Sau đó, Công ty S đã nhiều lần liên hệ Công ty N thực hiện nghĩa vụ thanh toán hoá đơn giá trị gia tăng số 24 ngày 30/3/2024 và số 42 ngày 17/4/2024 theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng cung cấp suất ăn công nghiệp số MQ-01 ngày 02/01/2024 nhưng phía Công ty N liên tục trốn tránh không trả tiền cho Công ty S.

Nay Công ty S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An giải quyết: Buộc Công ty TNHH N phải trả cho Công ty TNHH S tổng số tiền là 77.889.600

đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 27 ngày 30/3/2024 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 42 ngày 17/4/2024.

*- Đối với bị đơn Công ty TNHH N:*

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để bị đơn Công ty N tham gia giải quyết vụ án nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, Tòa án đã yêu cầu Công ty N có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng Công ty N không có ý kiến cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ về thoả thuận cung cấp suất ăn công nghiệp, trả tiền dịch vụ cung cấp suất ăn cho nguyên đơn. Do đó, Tòa án không thu thập được ý kiến của bị đơn Công ty N.

*- Tại Công văn số 842/ĐKKD ngày 03/6/2024 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cung cấp thông tin:*

Công ty TNHH N, mã số doanh nghiệp C1 đăng ký lần đầu ngày 25/5/2022, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22/9/2023. Địa chỉ trụ sở chính: Số A đường T, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh B; Người đại diện theo pháp luật: Wei, ShengCheng; Ngày sinh: 29/5/1972; Hộ chiếu nước ngoài: EJ4785918; Ngày cấp: 06/5/2021; Nơi cấp: Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Trung Quốc; Địa chỉ thường trú: Số P, Tòa nhà B, Khu B, I North Lingnan D, C, F, Q, Trung Quốc.

Địa chỉ liên lạc: Số A đường T, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh B.  
Chức danh: Giám đốc.

Tình trạng pháp lý: Đang hoạt động.

Hiện tại, Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B chưa nhận hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ tạm ngừng hay giải thể của doanh nghiệp nêu trên.

*- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Người đại diện hợp pháp của bị đơn đã được Tòa án triệu tập

hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty N nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì nên Tòa án căn cứ vào chứng cứ nguyên đơn cung cấp để xem xét giải quyết.

Nguyên đơn trình bày giữa nguyên đơn với bị đơn có ký Hợp đồng cung cấp suất ăn công nghiệp số MQ-01 ngày 02/01/2024 với nội dung Công ty S có trách nhiệm cung cấp dịch vụ suất ăn công nghiệp cho Công ty N với tiêu chuẩn, đơn giá cố định theo hàng tháng và cuối tháng Công ty N có trách nhiệm xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty N và giao cho Công ty S trước ngày 10 tây hàng tháng tương ứng với số lượng sản phẩm trong tháng. Từ tháng 3 đến tháng 4/2024, Công ty S đã cung cấp các suất ăn theo đặt hàng của bị đơn qua điện thoại và đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 27 ngày 30/3/2024 và số 42 ngày 17/4/2024 với tổng giá trị tiền cung cấp dịch vụ suất ăn công nghiệp là 77.889.600 đồng. Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các chứng cứ gồm Hợp đồng cung cấp suất ăn công nghiệp số MQ-01 ngày 02/01/2024, hóa đơn giá trị gia tăng số 27 ngày 30/3/2024 và số 42 ngày 17/4/2024. Tại Công văn số 7505/CCT-KT2 ngày 16/7/2024 của Chi cục thuế thành phố D cũng đã thể hiện hóa đơn giá trị gia tăng số 27 ngày 30/3/2024 do Công ty S phát hành doanh số 56.311.200 đồng, Công ty N đã nộp tờ khai quý 1/2024 ngày 26/4/2024. Do đó, có căn cứ xác định giao dịch hợp đồng cung cấp suất ăn công nghiệp giữa Công ty S với Công ty N là có thật.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng phía nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ cung cấp dịch vụ suất ăn công nghiệp với tổng giá trị 77.889.600 đồng đồng được thể hiện hóa đơn giá trị gia tăng số 27 ngày 30/3/2024 và 42 ngày 17/4/2024. Tại Điều 3 của hợp đồng, các bên đã thỏa thuận về phương thức thanh toán: *“Cuối mỗi tháng bên A sẽ làm tổng hợp số lượng phần ăn mà bên B đã đặt gửi bán B Bên A sẽ xuất hóa đơn tài chính cho bên B số lượng thức ăn đã đặt trong tháng. Bên A giao hóa đơn cho bên B vào trước ngày 10 hàng tháng.*

*Bên B thanh toán cho bên A bằng chuyển khoản trong khoản thời gian từ ngày 10 đến 15 của tháng sau.”*. Quá trình tố tụng, nguyên đơn xác định sau khi xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 27 ngày 30/3/2024 và số 42 ngày 17/4/2024 thì cùng ngày xuất hóa đơn nguyên đơn đã giao hóa đơn điện tử cho bị đơn bằng hình thức gửi qua email. Căn cứ vào thỏa thuận của các bên, thời hạn thanh toán hóa đơn số 27 ngày 30/3/2024 là từ ngày 10 đến 15/4/2024 và thời hạn thanh toán hóa đơn số 42 ngày 17/4/2024 là từ ngày 10 đến ngày 15/5/2024. Tuy nhiên, Công ty N không thanh toán. Sau đó, Công ty S đã nhiều lần liên hệ Công ty N yêu cầu thanh toán tiền cung

cấp dịch vụ suất ăn công nghiệp còn nợ là 77.889.600 đồng được thể hiện hóa đơn giá trị gia tăng số 27 ngày 30/3/2024 và 42 ngày 17/4/2024 nhưng phía Công ty N liên tục trốn tránh không trả tiền cho Công ty S. Quá trình tố tụng, bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ gì phản đối số tiền nợ này nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về lãi chậm thanh toán: Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán. Xét, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty N phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho Công ty S theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 74, 78, 79, 80, 82, 85, 86 và 87 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ các Điều 468, 513, 514, 515, 516, 517, 518 và 519 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S đối với bị đơn Công ty TNHH N về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Buộc Công ty TNHH N phải thanh toán cho Công ty TNHH S tổng số tiền 77.889.600 (bảy mươi bảy triệu tám trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm) đồng.

Kể từ ngày, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH N phải chịu 3.894.480 (ba triệu tám trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi) đồng. Hoàn trả cho Công ty TNHH S1 tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004954 ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự (02);
- VKSND TP. Dĩ An (01);
- CC THADS TP. Dĩ An (01);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Ngọc Mai**